

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.441.930.575	392.535.397.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	21.661.004.101	18.896.667.297
1. Tiền	111		11.661.004.101	18.896.667.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.337.928.597	43.296.185.271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	7.542.055.572	16.358.518.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.759.634.640	3.113.313.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	49.263.504.678	49.499.619.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.227.266.293)	(25.675.266.293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	251.076.385.725	328.242.158.617
1. Hàng tồn kho	141		269.691.002.083	340.386.893.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.614.616.358)	(12.144.735.082)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.366.612.152	2.100.386.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	248.967.470	239.862.680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.117.644.682	1.755.243.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	105.279.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		338.146.097.653	391.792.436.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.725.403.109	2.209.140.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.159.682.745	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.565.720.364	2.209.140.583
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.852.749.491	126.662.535.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	80.217.841.503	120.073.091.451
- Nguyên giá	222		1.270.818.834.055	1.270.818.834.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.190.600.992.552)	(1.150.745.742.604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	1.202.854.697	-
- Nguyên giá	225		1.255.152.727	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(52.298.030)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.432.053.291	6.589.444.475
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.531.506.175)	(1.374.114.991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	224.232.225.481	246.344.840.040
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.622.774.519)	(7.510.159.960)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.335.719.572	16.575.919.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	16.335.719.572	16.575.919.772
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		646.588.028.228	784.327.833.852
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.785.992.614	213.035.625.212
I. Nợ ngắn hạn	310		123.074.278.425	194.535.393.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43.734.700.337	87.723.564.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		805.552.140	6.339.107.213
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	619.445.002	1.087.402.953
4. Phải trả người lao động	314		18.700.043.200	24.805.546.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.705.767.663	2.725.246.787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	581.636.434	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.863.893.508	7.455.099.602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	977.648.896	267.560.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.170.949.520	5.230.420.708
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		42.914.641.725	58.261.645.810
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.711.714.189	18.500.231.714
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	9.018.396.198	10.560.035.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.628.822.212	2.875.700.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		506.802.035.614	571.292.208.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	506.802.035.614	571.292.208.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49.951.124.011)	14.539.049.015
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		14.539.049.015	30.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(64.490.173.026)	14.509.049.015
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		646.588.028.228	784.327.833.852

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tuyền

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành

110
ON
CỔ
IGI
H
ON

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 QUÝ 4 NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	140.406.207.706	187.927.933.911	563.980.815.457	800.273.410.538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140.406.207.706	187.927.933.911	563.980.815.457	800.273.410.538
4. Giá vốn hàng bán	11	25	150.760.942.960	183.769.873.444	570.503.691.320	757.705.524.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(10.354.735.254)	4.158.060.467	(6.522.875.863)	42.567.886.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	532.557.047	490.161.001	1.144.350.018	13.847.538.063
7. Chi phí tài chính	22	27	3.663.466.402	3.419.866.090	23.649.747.960	9.414.662.337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		123.989.847	1.198.212.102	1.410.444.339	3.199.940.368
Phân lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	2.261.133.291	622.932.500	7.321.378.709	4.310.459.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.853.375.648	5.096.926.355	28.735.469.795	24.618.551.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		(23.600.153.548)	(4.491.503.477)	(65.085.122.309)	18.071.751.326
11. Thu nhập khác	31	30	942.799.731	1.167.427.268	2.232.220.992	2.291.852.652
12. Chi phí khác	32	31	1.019.657.336	114.009.934	1.637.271.709	1.185.936.568
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(76.857.605)	1.053.417.334	594.949.283	1.105.916.084
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(23.677.011.153)	(3.438.086.143)	(64.490.173.026)	19.177.667.410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	(674.866.516)	-	4.668.618.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(23.677.011.153)	(2.763.219.627)	(64.490.173.026)	14.509.049.015
18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ			(23.677.011.153)	(2.763.219.627)	(64.490.173.026)	14.509.049.015
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ không kiểm soát			-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(947)	(111)	(2.580)	580
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Tuyên

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(64.490.173.026)	19.177.667.410
2. Điều chỉnh cho các khoản			69.980.682.885	41.648.149.256
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.064.939.162	52.177.990.809
- Các khoản dự phòng	03		29.075.024.647	(1.070.236.441)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		13.212.546	(2.103.835)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(582.937.809)	(12.657.441.645)
- Chi phí lãi vay	06		1.410.444.339	3.199.940.368
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.490.509.859	60.825.816.666
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.174.984.361	7.709.765.637
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.695.891.616	(24.001.584.761)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(58.797.297.278)	(1.067.347.498)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		231.095.410	3.432.094.034
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.454.184.539)	(3.167.430.179)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(472.861.287)	(7.632.867.282)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	500.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.347.004.085)	(21.883.649.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.521.134.057	14.714.797.552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(137.880.000)	(10.370.696.278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	69.454.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.041.030.584	4.618.268.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		903.150.584	(5.682.973.531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		166.169.560.508	364.639.893.276
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(166.365.460.508)	(364.639.893.276)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(352.561.619)	(2.609.194.518)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(98.069.668)	(43.229.952.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(646.531.287)	(45.839.147.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.777.753.354	(36.807.323.317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.896.667.297	55.703.626.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.416.550)	363.824
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	21.661.004.101	18.896.667.297

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tuyền

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.132 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.241).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Phương tiện vận tải

8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong năm chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều năm. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty chưa chắc chắn về khả năng sinh lãi trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	169.986.804	400.089.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.491.017.297	18.496.577.657
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	<u>21.661.004.101</u>	<u>18.896.667.297</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty con						
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)	179.855.000.000	-	179.855.000.000	179.855.000.000	-	-
	189.855.000.000	-	189.855.000.000	189.855.000.000	-	-
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	8.099.029.484	22.000.000.000	22.000.000.000	3.421.100.157	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	19.892.821.865	18.000.000.000	40.000.000.000	2.450.878.520	20.800.000.000
	62.000.000.000	27.991.851.349	18.000.000.000	62.000.000.000	5.871.978.677	20.800.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	2.000.000.000	1.630.923.170	2.000.000.000	2.000.000.000	1.638.181.283	-
	2.000.000.000	1.630.923.170	2.000.000.000	2.000.000.000	1.638.181.283	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Euto Inc	2.789.017.599	1.516.248.143
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.357.149.698	2.307.549.698
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.388.028.514	4.220.539.714
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	986.334.649	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	8.293.254.825
Khác	21.525.112	20.926.199
	<u>7.542.055.572</u>	<u>16.358.518.579</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.731.512.861	14.821.344.237
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.159.682.745	-
	<u>7.159.682.745</u>	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	7.159.682.745	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.000.000	900.000.000
Khác	9.634.640	213.313.803
	<u>2.759.634.640</u>	<u>3.113.313.803</u>
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.750.000.000	2.900.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về lợi nhuận được chia	7.534.657.225	7.992.750.000
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	1.760.568.000	1.958.568.000
Lãi dự thu	1.063.347.082	1.004.169.000
Phải thu khác	5.262.297.952	4.901.497.763
	49.263.504.678	49.499.619.182
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (ii)	2.496.201.174	2.204.467.097
Phải thu khác	69.519.190	4.673.486
	2.565.720.364	2.209.140.583
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	9.799.394.225	10.455.487.000

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của dự án khi Huyện Hoành Bồ được sáp nhập về Thành phố Hạ Long, dự án sẽ thu hút được nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16,75 tỷ VND).
- (ii) Bao gồm giá trị khoản ký cược đảm bảo khoản thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 61.450.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
UBND huyện Hoàn Bồ	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
(Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)						
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.858.101.698	2.099.854.883	1.758.246.815	3.958.501.698	2.349.854.883	1.608.646.815
Công ty Cổ phần Kính Vigelacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	308.925.000	308.925.000	-	506.925.000	506.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.358.991.991	2.358.991.991	-	2.358.991.991	2.358.991.991	-
	43.873.513.108	25.227.266.293	18.646.246.815	44.171.913.108	25.675.266.293	18.496.646.815

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133.102.719.658	-	173.548.478.004	-
Công cụ, dụng cụ	26.138.096	-	443.252.901	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.022.758.571	-	9.377.415.787	-
Thành phẩm	119.539.385.758	(18.614.616.358)	157.017.747.007	(12.144.735.082)
	269.691.002.083	(18.614.616.358)	340.386.893.699	(12.144.735.082)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 6.469.881.276 VND (năm 2022: hoàn nhập 954.449.337 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	223.634.140	239.862.680
Các khoản khác	25.333.330	-
	248.967.470	239.862.680
b. Dài hạn		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	16.138.972.072	15.789.605.032
Các khoản khác	196.747.500	786.314.740
	16.335.719.572	16.575.919.772

- (i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại mỏ sét Xích Thổ và các mỏ khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trừ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	426.885.546.423	796.730.223.035	46.152.350.208	1.050.714.389	1.270.818.834.055
Số dư cuối năm	426.885.546.423	796.730.223.035	46.152.350.208	1.050.714.389	1.270.818.834.055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	360.063.316.034	745.624.575.449	44.007.136.732	1.050.714.389	1.150.745.742.604
Khấu hao trong năm	16.085.909.878	22.723.004.545	1.046.335.525	-	39.855.249.948
Số dư cuối năm	376.149.225.912	768.347.579.994	45.053.472.257	1.050.714.389	1.190.600.992.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	66.822.230.389	51.105.647.586	2.145.213.476	-	120.073.091.451
Tại ngày cuối năm	50.736.320.511	28.382.643.041	1.098.877.951	-	80.217.841.503

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 947.591.345.662 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 839.252.547.014 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.979.518.752 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 40.036.044.845 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong năm	1.255.152.727	1.255.152.727
Số dư cuối năm	1.255.152.727	1.255.152.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	52.298.030	52.298.030
Số dư cuối năm	52.298.030	52.298.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	1.202.854.697	1.202.854.697

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
Số dư cuối năm	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.280.114.991	94.000.000	1.374.114.991
Khấu hao trong năm	157.391.184	-	157.391.184
Số dư cuối năm	1.437.506.175	94.000.000	1.531.506.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.589.444.475	-	6.589.444.475
Tại ngày cuối năm	6.432.053.291	-	6.432.053.291

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu tập thể Cotto, Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số đầu năm	Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	15.973.880.340	-
Công ty Cổ phần Bảo Châm	3.245.299.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	459.191.448	5.422.859.741
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD	346.258.165	4.755.620.536
Công ty TNHH Long Đại Thắng	-	37.623.492.610
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ngọc Lâm	-	7.028.402.040
Khác	23.710.071.184	32.893.189.398
	43.734.700.337	87.723.564.325
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	811.169.456	3.737.283.350

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	5.895.241.553
Khác	805.552.140	443.865.660
	805.552.140	6.339.107.213
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	5.895.241.553

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.279.682	-	105.279.682	-
	105.279.682	-	105.279.682	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	16.603.057.446	16.603.057.446	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	472.861.287	472.861.287	-
Thuế thu nhập cá nhân	610.958.692	820.392.189	814.638.389	616.712.492
Thuế tài nguyên	425.826.419	647.018.339	1.072.844.758	-
Tiền thuê đất	-	4.142.370.371	4.142.370.371	-
Khác	50.617.842	4.920.382.079	4.968.267.411	2.732.510
	1.087.402.953	27.606.081.711	28.074.039.662	619.445.002

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay dự trả	1.534.773.036	1.578.513.236
Chi phí phải trả khác	1.170.994.627	1.146.733.551
	2.705.767.663	2.725.246.787
19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	581.636.434	639.800.000
	581.636.434	639.800.000
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	9.018.396.198	10.560.035.935
	9.018.396.198	10.560.035.935
(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.		
20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	855.282.525	1.768.412.927
Tiền thưởng cho Ban điều hành	1.448.374.730	2.035.374.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	887.314.350	985.191.003
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Phải trả, phải nộp khác	2.011.550.392	2.004.749.431
	5.863.893.508	7.455.099.602

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	267.560.000	267.560.000	166.169.560.508	166.169.560.508	267.560.000	267.560.000
Vay cá nhân	267.560.000	267.560.000	-	-	267.560.000	267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	-	100.902.620.484	100.902.620.484	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	31.465.001.697	31.465.001.697	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	25.554.586.577	25.554.586.577	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	8.247.351.750	8.247.351.750	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	-	-	1.062.650.515	352.561.619	710.088.896	710.088.896
	267.560.000	267.560.000	167.232.211.023	166.522.122.127	977.648.896	977.648.896

(i) Số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay cá nhân lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	VND 267.560.000	VND 267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo thỏa thuận	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
- Hợp đồng tín dụng số 185972.2023.CTD.00							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo thỏa thuận	2024	Nhà ủ đất, nhà kho than, sản thảo tác và kho ủ đất	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/479152/HĐTĐ							

			VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh				
- Hợp đồng tín dụng số 293235323	VND	Theo thỏa thuận		
		2024	Đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi/giấy tờ có giá	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh				
- Hợp đồng tín dụng số 100352.22.601.1108236.TD	VND	Theo thỏa thuận		
		2023	Tài sản, nguồn thu hình thành từ (các) phương án cấp tín dụng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh
			267.560.000	267.560.000

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)						
Khoản vay Bàn tay vàng	2.875.700.000	2.875.700.000	-	301.500.000	2.574.200.000	2.574.200.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	2.875.700.000	2.875.700.000	-	301.500.000	2.574.200.000	2.574.200.000
	-	-	1.117.272.727	352.561.619	764.711.108	764.711.108
	2.875.700.000	2.875.700.000	1.117.272.727	654.061.619	3.338.911.108	3.338.911.108
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-			710.088.896	710.088.896
- Số phải trả sau 12 tháng	2.875.700.000	2.875.700.000			2.628.822.212	2.628.822.212

(i) Vay dài hạn bao là khoản vay từ cán bộ, công nhân viên theo chính sách Bàn tay vàng của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn		Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
			Theo hợp đồng	Tín chấp				
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.574.200.000	2.875.700.000	
						2.574.200.000	2.875.700.000	

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuế tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
						VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Hợp đồng cho thuê tài chính số B230827311 ngày 23/8/2023	VND	Lãi suất thả nổi	2025	Ký cược bảo đảm (như trình bày tại Thuyết minh số 8)	Thuế xe ô tô Toyota	764.711.108	-
						764.711.108	-



Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	710.088.896	-
Trong năm thứ hai	54.622.212	-
Sau năm năm	2.574.200.000	2.875.700.000
	3.338.911.108	2.875.700.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	710.088.896	-
Số phải trả sau 12 tháng	2.628.822.212	2.875.700.000

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.170.949.520	5.230.420.708
	6.170.949.520	5.230.420.708
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đầu năm	58.261.645.810	76.942.372.698
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	545.191.777
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	500.000.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(15.347.004.085)	(19.725.918.665)
Cuối năm	42.914.641.725	58.261.645.810

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Số dư đầu năm	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	44.959.191.777	601.712.351.402
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.509.049.015	14.509.049.015
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	(634.000.000)	(634.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(545.191.777)	(545.191.777)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(43.750.000.000)	(43.750.000.000)
Số dư cuối năm	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	14.539.049.015	571.292.208.640
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Số dư đầu năm	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	14.539.049.015	571.292.208.640
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(64.490.173.026)	(64.490.173.026)
Số dư cuối năm	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(49.951.124.011)	506.802.035.614

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẦN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	33.852,76	1.498,15

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.250.445.689	2.425.095.492
Trên 1 năm đến 5 năm	8.838.268.810	8.981.674.631
Trên 5 năm	44.595.695.412	46.702.735.280
	55.684.409.911	58.109.505.403

27. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	561.943.859.157	795.784.079.891
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>500.773.740.940</i>	<i>746.709.852.239</i>
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>61.170.118.217</i>	<i>49.074.227.652</i>
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	2.036.956.300	4.489.330.647
	563.980.815.457	800.273.410.538
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	501.060.336.380	749.709.492.996

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	561.996.853.744	754.170.642.975
- Giá vốn hàng nội địa	500.818.268.435	707.662.623.077
- Giá vốn hàng xuất khẩu	61.178.585.309	46.508.019.898
Giá vốn bán đất sét, vật tư	2.036.956.300	4.489.330.647
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.469.881.276	(954.449.337)
	570.503.691.320	757.705.524.285

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.719.793.517	401.657.269.095
Chi phí nhân công	159.156.732.713	206.423.396.641
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.212.705.005	9.984.612.687
Chi phí khấu hao	40.064.939.162	52.177.990.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.171.834.818	77.629.813.913
Chi phí khác	31.402.149.756	29.929.707.973
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	6.962.410.088	(7.145.447.786)
	574.690.565.059	770.657.343.332

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	582.937.809	12.611.018.747
Lãi tiền gửi	335.730.442	878.195.330
Lãi chênh lệch tỷ giá	225.681.767	358.323.986
	1.144.350.018	13.847.538.063
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	582.937.809	12.611.018.747

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.112.614.559	6.075.211.345
Lãi tiền vay	1.410.444.339	3.199.940.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá	126.689.062	139.510.624
	23.649.747.960	9.414.662.337

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	13.371.801.573	14.590.977.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.944.686	189.646.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.388.016	609.758.030
(Hoàn nhập) dự phòng	(448.000.000)	(2.198.000.000)
Chi phí khác	14.931.335.520	11.426.168.807
	28.735.469.795	24.618.551.153
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Cước vận tải biển	7.068.660.709	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	229.888.000	3.677.527.000
Chi phí khác	22.830.000	632.932.500
	7.321.378.709	4.310.459.500

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	787.543.334	886.681.806
Bồi thường đất thu hồi	-	69.454.000
Các khoản khác	1.444.677.658	1.335.716.846
	2.232.220.992	2.291.852.652
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập khác với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	348.727.264	197.818.174
Chi phí khác		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	578.140.969	-
Các khoản phạt	434.647.635	1.025.450.926
Các khoản khác	624.483.105	160.485.642
	1.637.271.709	1.185.936.568

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.526.720.318
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3.141.898.077
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.668.618.395

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(64.490.173.026)	19.177.667.410
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(582.937.809)</i>	<i>(12.611.018.747)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>5.395.049.264</i>	<i>1.066.952.926</i>
Thu nhập chịu thuế trong năm	(59.678.061.571)	7.633.601.589
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	(59.678.061.571)	7.633.601.589
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	-	1.526.720.318

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại Huyện Hoàn Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoàn Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoàn Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m².

Các khoản cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty với tổng giá trị các khoản vay được bảo lãnh là 1.771.533.325 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.037.164.809 VND).

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	501.060.336.380	749.709.492.996
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	500.788.611.180	746.920.451.819
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	177.099.200	2.789.041.177
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	94.626.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.940.053.900	3.932.121.350
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.356.749.900	3.376.833.350
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	302.184.000	246.408.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	101.120.000	128.880.000
Trả cổ tức	98.069.668	43.229.952.820
Cổ đông khác	98.069.668	21.146.265.320
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	22.083.687.500
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	582.937.809	12.611.018.747
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	582.937.809	1.318.268.747
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	8.992.750.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông triều	-	1.200.000.000
Thu nhập khác	348.727.264	197.818.174
Công ty Cổ phần Viglacera Đông triều	136.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	92.727.264	101.818.174

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.731.512.861	14.821.344.237
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.357.149.698	2.307.549.698
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.388.028.514	4.220.539.714
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	986.334.649	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	8.293.254.825

Phải thu khách hàng dài hạn	7.159.682.745	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.159.682.745	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.750.000.000	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.000.000	900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	9.799.394.225	10.455.487.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.392.750.000	7.992.750.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	308.925.000	506.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	141.907.225	-
Phải trả người bán ngắn hạn	811.169.456	3.737.283.350
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	811.169.456	520.680.344
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	3.216.603.006
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	5.895.241.553
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	5.895.241.553

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.763.002.700	1.074.235.100
Ông Trần Thành	720.176.000	-
Ông Trần Duy Hưng	532.332.000	571.915.100
Ông Phạm Duy Huân	308.032.000	502.320.000
Ông Bùi Văn Quang	202.462.700	-
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.077.111.700	1.783.920.000
Ông Trần Hồng Quang	827.191.700	759.400.000
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	609.000.000	539.800.000
Ông Nguyễn Hữu Gấm	359.920.000	200.720.000
Ông Đinh Quang Huy	72.000.000	60.000.000
Ông Trần Duy Hưng	61.000.000	-
Ông Ngô Thanh Tùng	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	40.000.000	-
Ông Hoàng Kim Bằng	28.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Thị Thanh Bình	20.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Minh	-	10.000.000
Ông Trần Đình Thế	-	10.000.000
Thành viên Ban kiểm soát	146.900.000	138.000.000
Bà Phạm Ngọc Bích	66.000.000	66.000.000
Ông Trần Trung Kiên	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Hiền	32.900.000	-
Bùi Thị Thanh Nga	12.000.000	36.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

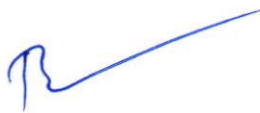
MẪU SỐ B 09-DN


Phải thu khách hàng dài hạn	7.159.682.745	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.159.682.745	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.750.000.000	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.000.000	900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	9.799.394.225	10.455.487.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.392.750.000	7.992.750.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	308.925.000	506.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	141.907.225	-
Phải trả người bán ngắn hạn	811.169.456	3.737.283.350
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	811.169.456	520.680.344
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	3.216.603.006
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	5.895.241.553
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	5.895.241.553

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.763.002.700	1.074.235.100
Ông Trần Thành	720.176.000	-
Ông Trần Duy Hưng	532.332.000	571.915.100
Ông Phạm Duy Huân	308.032.000	502.320.000
Ông Bùi Văn Quang	202.462.700	-
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.077.111.700	1.783.920.000
Ông Trần Hồng Quang	827.191.700	759.400.000
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	609.000.000	539.800.000
Ông Nguyễn Hữu Gấm	359.920.000	200.720.000
Ông Đinh Quang Huy	72.000.000	60.000.000
Ông Trần Duy Hưng	61.000.000	-
Ông Ngô Thanh Tùng	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	40.000.000	-
Ông Hoàng Kim Bồng	28.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Thị Thanh Bình	20.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Minh	-	10.000.000
Ông Trần Đình Thế	-	10.000.000
Thành viên Ban kiểm soát	146.900.000	138.000.000
Bà Phạm Ngọc Bích	66.000.000	66.000.000
Ông Trần Trung Kiên	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Hiền	32.900.000	-
Bùi Thị Thanh Nga	12.000.000	36.000.000


 Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu


 Đinh Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng


 Trần Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024